

Số: 264 / QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 (gọi tắt là Nghị định số 86);

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 (gọi tắt là Thông tư 09);

Căn cứ Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1937/TTr-SGDĐT ngày 27/7/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh (Theo Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND)

Quy định mức thu học phí từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, bao gồm:

- a) Các cơ sở giáo dục mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông.
- b) Các Trung tâm nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.
- c) Các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh trực tiếp quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng thu học phí (theo Khoản 2, Điều 1, Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND)

Trẻ em học mầm non, học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh đang học tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp trực thuộc tỉnh trực tiếp quản lý.

b) Đối tượng không thu học phí, miễn giảm học phí, không thu học phí có thời hạn

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP.

Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng theo chuẩn của tỉnh.

c) Đối tượng hỗ trợ chi phí học tập

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP.

Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng theo chuẩn của tỉnh.

3. Mức thu học phí trường công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý (theo Khoản 3, Điều 1, Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND)

a) Mức thu học phí các trường mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên giảng dạy theo chương trình đại trà năm học 2016 - 2017

Đơn vị tính: Đồng/học sinh/tháng

Vùng, địa bàn	Mầm non			Phổ thông		GDTX, Bổ túc văn hoá	
	Nhà trẻ	MG 1 buổi	MG 2 buổi	THCS	THPT	THCS	THPT
1. Thành thị							
- Các Phường	120.000	75.000	120.000	75.000	120.000	75.000	120.000
- Các xã	90.000	60.000	90.000	60.000	90.000	60.000	90.000
2. Nông thôn	75.000	45.000	75.000	45.000	75.000	45.000	75.000
3. Miền núi	25.000	20.000	25.000	20.000	25.000	20.000	25.000

Mức thu học phí trên được xác định theo địa điểm nơi cơ sở giáo dục đóng.

Từ năm học 2017 - 2018 trở đi, học phí sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

Các địa phương xã miền núi tỉnh Đồng Nai thực hiện theo Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Ủy ban dân tộc về việc Công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015.

b) Học phí hệ chính quy đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Mức thu học phí giai đoạn 2016 - 2020 (1.000 đồng/HS/tháng)								
	Từ năm học 2016-2017 đến năm học 2017 - 2018			Từ năm học 2018 - 2019 đến năm học 2019 - 2020			Năm học 2020 - 2021		
	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.225	1.400	1.750	1.295	1.480	1.850	1.435	1.640	2.050
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	1.435	1.640	2.050	1.540	1.760	2.200	1.680	1.920	2.400
3. Y dược	3.080	3.520	4.400	3.220	3.680	4.600	3.535	4.040	5.050

c) Học phí hệ chính quy đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp chưa tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư

Đơn vị: 1.000 đồng/HS,SV/tháng

Ngành nghề đào tạo	Mức thu học phí giai đoạn 2016-2020				
	Năm học 2016 -2017	Năm học 2017 -2018	Năm học 2018 -2019	Năm học 2019 -2020	Năm học 2020 -2021
1. Hệ đại học					
- Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	575	630	695	765	840
-Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	660	725	795	875	965
- Y dược	775	850	935	1030	1135
2. Hệ Cao đẳng					
- Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	455	500	550	605	665
- Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	510	560	615	675	745
- Y dược	645	710	780	855	945
3. Hệ trung cấp					
- Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	336	370	405	445	490
- Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	354	390	425	470	515
- Y dược	590	645	710	780	860

d) Học phí hệ đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên

Mức thu học phí đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh quản lý thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên bằng 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

đ) Học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ

Học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ được xác định bằng mức học phí của hệ đại học quy định tại Điểm b và Điểm c, Khoản 3 Điều này nhân với hệ số sau đây:

Trình độ đào tạo	Hệ số so với đại học
1. Đào tạo thạc sĩ	1,5
2. Đào tạo tiến sĩ	2,5

e) Học phí học lại đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học công lập

Mức học phí học lại đối với từng trình độ, từng nhóm ngành nghề đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập bằng mức học phí quy định tương ứng tại các Điểm b, Điểm c, Điểm d và Điểm đ Khoản này.

4. Quy định thu học phí và sử dụng học phí (Thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP và Khoản 5, Điều 9 Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH)

a) Thu học phí

Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu học sinh, sinh viên tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học.

Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông, học phí được thu 09 tháng/năm. Đối với cơ sở giáo dục đại học, học phí được thu 10 tháng/năm.

b) Cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp học phí vào Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại để quản lý, sử dụng theo quy định như sau:

- Cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, được nộp toàn bộ số thu học phí vào ngân hàng thương mại để quản lý, sử dụng. Toàn bộ tiền lãi gửi ngân hàng thương mại được sử dụng để lập quỹ học bổng và hỗ trợ sinh viên.

- Cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, nộp toàn bộ số thu học phí của các ngành nghề được ngân sách nhà nước hỗ

trợ chi phí đào tạo vào Kho bạc Nhà nước để quản lý và sử dụng; nộp toàn bộ tiền thu học phí của các ngành, nghề không được ngân sách nhà nước hỗ trợ vào ngân hàng thương mại để quản lý, sử dụng. Toàn bộ tiền lãi gửi ngân hàng thương mại được sử dụng để lập các quỹ hỗ trợ sinh viên.

c) Sử dụng học phí

Cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định.

d) Quản lý tiền học phí và chế độ báo cáo

- Cơ sở giáo dục công lập gửi toàn bộ số học phí thu được vào Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại theo quy định tại Khoản 2 mục này.

- Các cơ sở giáo dục thuộc mọi loại hình đều có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê học phí theo các quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền; và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

- Thu, chi học phí của cơ sở giáo dục công lập phải tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi tài chính hàng năm của cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức thực hiện

a) Giao trách nhiệm Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quyết định này

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động Thương binh và Xã hội căn cứ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và các quy định khác để xác định số tháng thực học đối với các ngành học mầm non, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp để hướng dẫn các cơ sở giáo dục triển khai thực hiện thu học phí thống nhất trên địa bàn tỉnh.

Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra công tác thu học phí, thực hiện miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập của các cơ sở giáo dục thuộc Sở quản lý; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội kiểm tra công tác thu học phí, thực hiện miễn giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh trực tiếp quản lý.

Hàng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện thu học phí, tình hình miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập toàn tỉnh báo cáo HĐND tỉnh, UBND tỉnh.

b) UBND các địa phương cấp huyện chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra các cơ sở giáo dục thuộc địa phương quản lý nhằm đảm bảo việc thực hiện thu học phí, thực hiện miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập của các cơ sở giáo dục đúng quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc tỉnh quản lý có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh
- Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Hùng